

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 41
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	42 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Văn Trang	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Tùy	Thành viên
Ông Nguyễn Phước Đức	Thành viên
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên
Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Phước Đức	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Hoan	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 12 năm 2023)
Ông Hứa Thanh Nhân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 12 năm 2023)
Ông Nguyễn Công Hầu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2023)
Ông Lâm Xuân Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Đoàn Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 4 năm 2024

1250
CHI N
NG
KIỂM
ĐE L
VIỆT
7-TP

Số: 0765 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên
Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 08 tháng 4 năm 2024, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, theo Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Chúng tôi tiến hành kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty từ trang 5 đến trang 41. Các thông tin bổ sung từ trang 42 đến trang 48 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm trình bày các thông tin bổ sung này. Các thông tin này không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính riêng và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các thông tin này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 08 tháng 4 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Đỗ Đức Trung
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5519-2020-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối năm	Số đầu năm
	số	minh		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.253.772.132.313	14.143.089.918.157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.609.032.257.158	1.669.483.908.138
1. Tiền	111		373.944.804.341	1.066.383.908.138
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.235.087.452.817	603.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.208.000.000.000	2.655.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.208.000.000.000	2.655.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.249.708.459.841	6.292.950.112.438
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.780.530.030.988	4.413.617.787.429
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.052.546.223.445	689.721.737.986
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	6.016.414.192	6.568.404.317
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	429.571.778.760	1.201.125.195.032
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(18.955.987.544)	(18.083.012.326)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.671.231.414.637	2.121.112.217.240
1. Hàng tồn kho	141		1.684.811.754.710	2.124.042.232.077
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.580.340.073)	(2.930.014.837)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.515.800.000.677	1.404.043.680.341
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47.190.517.891	32.298.378.511
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.297.499.199.289	1.209.035.745.826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	171.110.283.497	162.709.556.004
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.165.052.902.960	32.284.504.477.879
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		442.194.249.717	567.096.993.075
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	48.363.889.121	52.869.007.010
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	395.232.065.633	514.227.986.065
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.401.705.037)	-
II. Tài sản cố định	220		25.127.716.194.363	23.862.842.916.434
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	24.877.982.617.455	23.607.615.064.240
- Nguyên giá	222		78.915.217.907.721	73.170.144.703.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.037.235.290.266)	(49.562.529.639.715)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	249.733.576.908	255.227.852.194
- Nguyên giá	228		371.706.862.133	354.345.543.042
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121.973.285.225)	(99.117.690.848)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.531.735.137.907	3.813.779.470.404
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.531.735.137.907	3.813.779.470.404
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.391.713.763.655	2.370.878.929.599
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	1.509.906.703.655	1.477.326.869.599
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	776.202.060.000	776.202.060.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	117.350.000.000	117.350.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(11.745.000.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.671.693.557.318	1.669.906.168.367
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	2.643.159.084.689	1.647.994.881.149
2. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		28.534.472.629	21.911.287.218
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		54.418.825.035.273	46.427.594.396.036

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.113.963.634.839		28.540.058.401.307	
I. Nợ ngắn hạn	310		19.921.616.076.238		16.477.398.046.951	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	13.144.692.206.717		9.998.495.583.048	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		146.031.861.112		263.903.021.005	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	43.372.820.709		35.931.079.182	
4. Phải trả người lao động	314		1.878.844.072.107		1.211.056.853.875	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.029.529.098.156		1.028.422.753.690	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	21	43.330.755.028		43.330.755.028	
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		827.921.693		165.314.479	
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	588.827.777.546		613.778.588.088	
9. Vay và nợ ngắn hạn	320	23	2.334.923.051.432		1.887.721.519.585	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		526.543.951		887.720.360	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	710.709.967.787		1.393.704.858.611	
II. Nợ dài hạn	330		16.192.347.558.601		12.062.660.354.356	
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.845.529.690		2.081.401.296	
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	824.362.209.185		259.232.746.917	
3. Vay và nợ dài hạn	338	24	15.327.557.175.437		11.756.337.719.260	
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		37.582.644.289		45.008.486.883	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.304.861.400.434		17.887.535.994.729	
I. Vốn chủ sở hữu	410		18.304.145.803.485		17.908.106.155.905	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	18.254.285.692.273		16.256.465.585.481	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	48.562.674.500		390.889.128.961	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	1.297.436.712		1.157.666.867	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.088.702.449		1.009.505.759	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		208.734.263		148.161.108	
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	27	-		1.259.593.774.596	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		715.596.949		(20.570.161.176)	
1. Nguồn kinh phí	431		-		(21.285.758.125)	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		715.596.949		715.596.949	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		54.418.825.035.273		46.427.594.396.036	

Lê Duy Khanh
 Người lập biểu

Thái Phong Linh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	01		158.914.665.102.278	149.676.238.171.613		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		43.993.458	381.758.579		
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	30	158.914.621.108.820	149.675.856.413.034		
4. Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11	31	152.818.017.192.104	144.996.944.122.454		
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		6.096.603.916.716	4.678.912.290.580		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	418.889.487.832	378.714.067.385		
7. Chi phí tài chính	22	33	931.966.739.935	505.073.026.199		
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		715.741.738.866	415.787.337.995		
8. Chi phí bán hàng	25	34	2.034.615.128.483	1.691.051.853.156		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	3.107.935.897.509	2.718.602.688.077		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		440.975.638.621	142.898.790.533		
11. Thu nhập khác	31	36	61.856.152.875	76.350.878.501		
12. Chi phí khác	32		40.645.413.646	31.392.458.863		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21.210.739.229	44.958.419.638		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		462.186.377.850	187.857.210.171		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	21.770.612.734	28.039.569.535		
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		440.415.765.116	159.817.640.636		

Lê Duy Khanh
Người lập biểu

Thái Phong Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	462.186.377.850	187.857.210.171
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.714.127.987.046	4.361.236.388.265
Các khoản dự phòng	03	22.907.124.045	(12.421.560.357)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	194.844.539.736	80.513.386.192
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(422.085.140.914)	(353.216.381.310)
Chi phí lãi vay	06	715.741.738.866	415.787.337.995
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.687.722.626.629	4.679.756.380.956
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.535.453.886.637)	(2.779.216.859.029)
Thay đổi hàng tồn kho	10	441.591.072.446	591.740.099.268
Thay đổi các khoản phải trả	11	4.471.724.343.260	2.777.296.273.917
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.010.056.342.920)	(1.338.628.011.184)
Tiền lãi vay đã trả	14	(828.659.867.666)	(562.726.023.865)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.666.353.031)	(157.853.569.860)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(334.047.321.056)	(468.993.214.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.872.154.271.025	2.741.375.075.536
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(8.527.092.144.265)	(5.440.560.716.789)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	10.964.766.758	3.721.197.134
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(1.150.000.000.000)	(1.650.000.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng	24	2.597.500.000.000	1.250.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	436.869.803.761	309.065.828.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.631.757.573.746)	(5.527.773.691.264)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.031.108.594.253	2.648.944.833.274
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.333.567.883.350)	(1.841.245.588.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.697.540.710.903	807.699.245.118
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	937.937.408.182	(1.978.699.370.610)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.669.483.908.138	3.648.108.056.190
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.610.940.838	75.222.558
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.609.032.257.158	1.669.483.908.138



Lê Duy Khanh
 Người lập biểu



Thái Phong Linh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc
 Ngày 08 tháng 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập theo Quyết định số 06VN/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 5 năm 1995 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – “EVN”).

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, Bộ Công Thương đã có Quyết định số 799/QĐ-BCT về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, trên cơ sở tổ chức lại Công ty Điện lực 2 và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”) tại Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai. Theo đó, Tổng Công ty đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con căn cứ vào Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300942001 ngày 07 tháng 4 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 72 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 19.258 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 19.209 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn 20 tỉnh, thành phố từ tỉnh Ninh Thuận đến tỉnh Cà Mau (trừ thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai). Ngoài ra, Tổng Công ty cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát tư vấn, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh điện
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	48,86%	48,86%	Kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Đà Nẵng	22,97%	22,97%	Kinh doanh điện

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai (“Điện lực Đồng Nai”) với tỷ lệ sở hữu 100% theo Quyết định số 799/QĐ-BTC của Bộ Công Thương ngày 05 tháng 02 năm 2010 về việc tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Điện lực Đồng Nai. Hoạt động chính của Điện lực Đồng Nai là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra, đơn vị cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Phần vốn đầu tư vào Điện lực Đồng Nai tăng trong năm tương ứng với phần tài sản cố định tiếp nhận từ các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và lợi nhuận lũy kế trong năm dùng để trích lập các quỹ.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và theo phương pháp thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Một số tài sản cố định theo các quy định cụ thể của Tổng Công ty và được phép của Bộ Tài chính có tỷ lệ khấu hao khác với tỷ lệ khấu hao theo quy định cho phù hợp với đặc thù của ngành điện. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thực hiện theo hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến việc xác định thời gian sử dụng còn lại của các tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện ước tính thời gian sử dụng còn lại và trích khấu hao trên cơ sở giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại ước tính tại thời điểm đánh giá lại.

Đối với các tài sản cố định mà Tổng Công ty nhận bàn giao theo chủ trương tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn, giá trị tài sản cố định được xác định theo quy định của liên Bộ Tài chính và Bộ Công Thương về hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 50 năm. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị thành viên, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí thuê cơ sở hạ tầng, công cụ dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đất, thuê văn phòng và kho bãi đã được trả trước. Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Đối với công tơ điện, thời gian phân bổ là không quá 05 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 09 tháng 02 năm 2017 về Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Đối với các thiết bị đo xa, thời gian phân bổ là không quá 05 năm. Các công cụ, dụng cụ khác chủ yếu là các vật tư xuất dùng cho hoạt động kinh doanh điện năng được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng bắt đầu từ tháng phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn chủ sở hữu và quỹ

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại
- Nguồn vốn từ nhận chuyển giao công trình điện là tài sản công theo Nghị định số 02/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2024
- Các nguồn vốn khác

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP (“Nghị định số 10”) ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu được ghi nhận tại Tổng Công ty là tổng hợp doanh thu của tất cả các Công ty Điện lực tỉnh và doanh thu hoạt động khác của các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty. Doanh thu được ghi nhận cụ thể như sau:

- Doanh thu bán điện: được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Doanh thu xây lắp: được ghi nhận khi công trình hoàn thành bàn giao, lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoặc biên bản nghiệm thu từng giai đoạn và quyết toán giá trị.
- Doanh thu mắc dây đặt điện: được ghi nhận khi công trình hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- Doanh thu tư vấn, thiết kế: được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và quyết toán giá trị.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên và trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính năm 2023 tại Công văn số 9731/EVN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2023, số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	9.165.298.906	33.885.409.504
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	364.450.694.969	1.031.384.341.393
Tiền đang chuyển	328.810.466	1.114.157.241
Các khoản tương đương tiền	2.235.087.452.817	603.100.000.000
	2.609.032.257.158	1.669.483.908.138

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 0,2% đến 5,1%/năm (năm 2022: 2,9% đến 5,1%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 4,2%/năm đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất từ 3,7%/năm đến 7,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Tổng Công ty Điện lực Campuchia	117.101.234.002	131.633.466.210
- Các khách hàng khác	7.819.790.064.230	3.336.173.575.735
b. Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	1.843.638.732.756	945.810.745.484
	9.780.530.030.988	4.413.617.787.429
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(18.955.987.544)	(18.083.012.326)
	9.761.574.043.444	4.395.534.775.103

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	43.193.239.588	-
- Các đối tượng khác	1.008.312.758.942	689.143.131.743
b. Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	1.040.224.915	578.606.243
	1.052.546.223.445	689.721.737.986

Các khoản trả trước cho các đối tượng bên ngoài chủ yếu thể hiện khoản trả trước cho các nhà cung cấp trong nước liên quan đến việc cung cấp vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ tư vấn cho các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư trả trước cho người bán.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Điện lực Đồng Nai	6.016.414.192	6.568.404.317
b. Dài hạn		
- Điện lực Đồng Nai	48.363.889.121	52.869.007.010

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn thể hiện khoản cho Điện lực Đồng Nai vay bao gồm 04 khoản vay có thời hạn từ 4 đến 25 năm. Lãi suất được qui định tại mỗi hợp đồng vay.

Khoản phải thu về cho vay dài hạn được thu hồi theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	6.016.414.192	6.568.404.317
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	19.200.627.442	19.942.101.425
Từ năm thứ năm trở về sau	29.163.261.679	32.926.905.585
	54.380.303.313	59.437.411.327
Trừ: Khoản phải thu dài hạn đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng	(6.016.414.192)	(6.568.404.317)
Số phải trả sau 12 tháng	48.363.889.121	52.869.007.010

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu liên quan đến thu hộ tiền điện	142.380.918.048	45.619.039.486
- Phải thu liên quan đến công trình xây dựng (Thuyết minh số 41)	94.244.551.437	4.040.519.495
- Phải thu về cổ tức	26.996.798.400	40.495.197.600
- Lãi dự thu	14.948.767.124	40.243.698.629
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	6.110.023.919	6.766.092.082
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.122.410.594	2.838.090.273
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	-	824.376.607.334
- Các khoản phải thu khác	143.768.309.238	236.745.950.133
	429.571.778.760	1.201.125.195.032
b. Dài hạn		
- Giá trị tạm tăng công trình xây dựng (*)	297.383.564.658	448.270.724.959
- Phải thu liên quan đến ứng vốn xây dựng cơ bản (**)	78.014.820.193	64.650.544.426
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	18.779.981.523	-
- Các đối tượng khác	1.053.699.259	1.306.716.680
	395.232.065.633	514.227.986.065

(*) Đây là khoản phải thu khác dài hạn liên quan đến giá trị tạm tăng các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng được chuyển giao từ Tổng Công ty cho các bên liên quan (Thuyết minh số 41). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đang trong quá trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán các công trình này.

(**) Đây là khoản tiền vay giải ngân từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) cho Tổng Công ty nhằm phục vụ cho Dự án Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2. Theo thỏa thuận trong hợp đồng vay, khoản tiền vay giải ngân cho Tổng Công ty sẽ được quản lý trực tiếp bởi Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính.

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Hàng mua đang đi đường	159.504.760	13.811.111.244
Nguyên liệu, vật liệu	1.479.058.143.649	1.873.374.185.205
Công cụ, dụng cụ	117.388.482.713	105.935.753.955
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	64.878.839.989	109.685.283.294
Thành phẩm	22.803.306.785	20.786.153.093
Hàng hóa	523.476.814	449.745.286
	<u>1.684.811.754.710</u>	<u>2.124.042.232.077</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(13.580.340.073)</u>	<u>(2.930.014.837)</u>
	<u>1.671.231.414.637</u>	<u>2.121.112.217.240</u>

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 10.650.325.236 đồng (năm 2022: đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 9.494.286.438 đồng)

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	4.151.204.655.275	19.301.730.034.811	48.261.684.236.630	1.440.471.527.703	15.054.249.536	73.170.144.703.955
Tăng trong năm	325.530.284.284	2.066.354.346.916	4.413.914.960.351	186.231.296.294	101.005.802	6.992.131.189.647
Đầu tư xây dựng bàn giao	247.541.787.950	1.267.115.632.950	3.511.996.483.093	20.248.942.048	101.005.802	5.047.003.851.582
Mua sắm mới	1.584.239.894	112.929.807.722	382.390.217.499	148.085.231.221	-	644.989.496.336
Điều động trong nội bộ Tập đoàn	-	-	140.700.686	-	-	140.700.686
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	12.374.596.437	116.156.134.920	-	-	128.530.731.357
Điều động trong nội bộ Tổng Công ty	55.968.395.292	346.575.378.540	76.372.953.342	14.743.282.695	-	493.660.009.869
Phân loại lại	15.258.687.944	213.783.521.040	133.386.331.110	2.454.432.025	-	364.882.972.119
Tặng do cải tạo nâng cấp	1.174.129.707	102.139.996.594	153.092.152.234	-	-	256.406.278.535
Điều chỉnh tăng theo quyết toán	3.488.067.830	11.325.413.894	40.327.719.654	593.264.038	-	55.734.465.416
Lý do khác	514.975.667	110.000.000	52.267.813	106.144.267	-	783.387.747
Giảm trong năm	81.175.387.457	721.230.770.222	409.148.991.734	35.503.540.468	-	1.247.058.689.881
Thanh lý, nhượng bán	5.693.107.072	78.874.563.764	42.663.400.993	20.159.193.510	-	147.390.265.339
Điều động trong nội bộ Tổng Công ty	56.209.918.562	346.575.378.540	76.131.430.072	14.743.282.695	-	493.660.009.869
Phân loại lại	4.797.654.428	233.025.292.970	126.472.925.721	587.099.000	-	364.882.972.119
Giảm do cải tạo nâng cấp	47.194.928	11.408.580.021	61.038.412.658	-	-	72.494.187.607
Điều chỉnh giảm theo quyết toán	14.220.016.284	51.087.041.149	101.362.376.564	13.965.263	-	166.683.399.260
Lý do khác	207.496.183	259.913.778	1.480.445.726	-	-	1.947.855.687
Số dư cuối năm	4.395.559.552.102	20.646.853.611.505	52.266.450.205.247	1.591.199.283.529	15.155.255.338	78.915.217.907.721
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.731.539.169.196	12.370.363.782.332	34.459.667.351.850	992.797.913.694	8.161.422.643	49.562.529.639.715
Tăng trong năm	240.227.225.020	1.820.298.928.143	3.051.976.728.951	200.764.409.571	1.585.191.844	5.314.852.483.529
Trích khấu hao	206.520.489.004	1.392.633.917.696	2.898.037.472.204	191.183.771.692	1.564.896.284	4.689.940.546.880
Tính hao mòn	370.883.127	1.064.544.132	7.807.316	37.612.680	20.295.560	1.501.142.815
Điều động trong nội bộ Tổng Công ty	20.920.498.636	261.327.437.914	66.578.746.062	9.399.673.263	-	358.226.355.875
Phân loại lại	12.415.354.253	165.273.028.401	86.503.818.306	50.123.631	-	264.242.324.591
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	304.185.010	93.228.305	-	397.413.315
Điều động trong nội bộ Tập đoàn	-	-	103.875.842	-	-	103.875.842
Lý do khác	-	-	440.824.211	-	-	440.824.211
Giảm trong năm	31.727.366.101	527.092.102.341	250.777.839.358	30.549.525.178	-	840.146.832.978
Thanh lý, nhượng bán	6.402.575.572	78.293.240.081	42.087.791.088	20.152.160.498	-	146.935.767.239
Phân loại lại	4.142.211.832	177.080.725.924	82.614.662.393	404.724.442	-	264.242.324.591
Điều động trong nội bộ Tổng Công ty	20.968.406.759	261.327.437.914	65.949.262.227	9.981.248.975	-	358.226.355.875
Giảm do cải tạo nâng cấp	43.047.257	9.901.511.624	53.565.848.236	-	-	63.510.407.117
Điều chỉnh giảm theo quyết toán	6.600.998	480.869.877	6.139.641.606	11.391.263	-	6.638.503.744
Lý do khác	164.523.683	8.316.921	420.633.808	-	-	593.474.412
Số dư cuối năm	1.940.039.028.115	13.663.570.608.134	37.260.866.241.443	1.163.012.798.087	9.746.614.487	54.037.235.290.266
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	2.419.665.486.079	6.931.366.252.479	13.802.016.884.780	447.673.614.009	6.892.826.893	23.607.615.064.240
Số dư cuối năm	2.455.520.523.987	6.983.283.003.371	15.005.583.963.804	428.186.485.442	5.408.640.851	24.877.982.617.455

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết và tài sản chờ thanh lý có nguyên giá lần lượt là 26.378.470.871.103 đồng và 2.718.650.780 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 24.140.729.346.079 đồng và 164.082.133 đồng).

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thuê một công ty độc lập có chức năng định giá để đánh giá lại tài sản tại ngày này. Theo kết quả đánh giá lại thì giá trị tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền là khoảng 5.142 tỷ đồng. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 15/TTg-KTTH ngày 05 tháng 01 năm 2013 về việc bổ sung vốn điều lệ và trích khấu hao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Bộ Tài chính có Công văn số 566/BTC-CĐKT ngày 11 tháng 01 năm 2013 đồng ý cho EVN và các đơn vị trực thuộc EVN được hạch toán điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả kiểm kê, đánh giá lại đã được phê duyệt vào báo cáo tài chính riêng năm 2012, thời điểm điều chỉnh sổ sách là tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. EVN đã có Công văn số 227/EVN-TCKT ngày 15 tháng 01 năm 2013 về việc thực hiện hạch toán điều chỉnh theo kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn đã được phê duyệt. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã điều chỉnh tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và tăng giá trị khấu hao lũy kế theo kết quả đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 với giá trị lần lượt khoảng 11.725 tỷ đồng và 6.583 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán có giá trị khoảng 13.181 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 15.131 tỷ đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	209.061.895.443	124.707.409.347	20.576.238.252	354.345.543.042
Mua sắm mới	-	13.703.234.880	4.989.930.000	18.693.164.880
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.331.845.789)	(1.331.845.789)
Số dư cuối năm	209.061.895.443	138.410.644.227	24.234.322.463	371.706.862.133
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	24.211.089.834	61.412.816.164	13.493.784.850	99.117.690.848
Trích khấu hao	3.410.129.764	17.705.041.670	3.072.268.732	24.187.440.166
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.331.845.789)	(1.331.845.789)
Số dư cuối năm	27.621.219.598	79.117.857.834	15.234.207.793	121.973.285.225
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	184.850.805.609	63.294.593.183	7.082.453.402	55.227.852.194
Số dư cuối năm	181.440.675.845	59.292.786.393	9.000.114.670	249.733.576.908

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	5.531.735.137.907	3.813.779.470.404

Chi phí đầu tư xây dựng bao gồm các chi phí vật tư, thiết bị, chi phí khảo sát thiết kế, chi phí thi công của nhà thầu, chi phí ban quản lý dự án liên quan đến các công trình đầu tư hạ tầng, trạm biến áp, đường dây điện và các chi phí khác của Tổng Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các công trình đang đầu tư xây dựng cơ bản để đảm bảo cho các khoản tiền vay các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Điện lực Đồng Nai	1.509.906.703.655	1.477.326.869.599

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	457.843.580.000	1.540.277.351.900	457.843.580.000	1.117.504.595.600
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	318.358.480.000	853.773.749.400	318.358.480.000	892.581.647.100
	776.202.060.000	2.394.051.101.300	776.202.060.000	2.010.086.242.700

(*) Giá trị hợp lý được Tổng Công ty xác định dựa trên số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ và giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	20.250.000.000	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	89.600.000.000	89.600.000.000
	117.350.000.000	117.350.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(11.745.000.000)	-
	105.605.000.000	117.350.000.000

Giá đóng cửa của cổ phiếu Công ty Cổ phần EVN Quốc tế được giao dịch với mã giao dịch “EIC”, Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh được giao dịch với mã giao dịch “HTE” và Công ty Thủy điện Sông Ba Hạ được giao dịch với mã giao dịch “SBH” trên thị trường UpCoM tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 24.800 đồng/cổ phiếu, 4.100 đồng/cổ phiếu và 57.800 đồng/cổ phiếu tương ứng giá trị hợp lý lần lượt là 18.600.000.000 đồng, 8.302.500.000 đồng và 517.888.000.000 đồng.

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 11.745.000.000 đồng dựa trên giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	46.684.184.288	47.844.631.367
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.568.239.141.713	1.569.661.359.163
Chi phí trả trước khác	28.235.758.688	30.488.890.619
	<u>2.643.159.084.689</u>	<u>1.647.994.881.149</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các đối tượng bên ngoài	1.208.677.084.926	1.754.277.375.270
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	11.936.015.121.791	8.244.218.207.778
	<u>13.144.692.206.717</u>	<u>9.998.495.583.048</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có các khoản phải trả cho bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán.

Tất cả các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đều có thể được Tổng Công ty chi trả khi đến hạn.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.499.151.228	47.346.128.526
Thuế giá trị gia tăng	61.172.527.273	75.499.043.651
Thuế thu nhập cá nhân	47.240.006.763	36.379.913.364
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.198.598.233	3.484.470.463
	<u>171.110.283.497</u>	<u>162.709.556.004</u>

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.763.472.584	3.506.190.179
Thuế giá trị gia tăng	36.560.168.353	22.172.133.830
Thuế thu nhập cá nhân	2.172.187.125	7.012.305.316
Thuế tài nguyên	39.821.335	230.980.065
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	694.577.112	1.733.022.804
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	142.594.200	1.276.446.988
	43.372.820.709	35.931.079.182

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng bán nội địa	(53.326.909.821)	722.772.075.069	694.057.524.168	(24.612.358.920)
Thuế thu nhập cá nhân	(29.367.608.048)	54.933.048.821	70.633.260.411	(45.067.819.638)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(43.839.938.347)	21.770.612.734	20.666.353.031	(42.735.678.644)
Thuế tài nguyên	230.980.065	1.804.577.359	1.995.736.089	39.821.335
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(1.751.447.659)	71.116.352.553	84.868.926.015	(15.504.021.121)
Phải trả, phải nộp khác	1.276.446.988	4.297.485.428	5.431.338.216	142.594.200
Tổng cộng	(126.778.476.822)	876.694.151.964	877.653.137.930	(127.737.462.788)

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(162.709.556.004)	(171.110.283.497)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35.931.079.182	43.372.820.709

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	112.539.548.494	96.868.543.140
Chi phí mua điện mặt trời mái nhà	894.697.434.501	863.319.053.161
Chi phí phải trả khác	22.292.115.161	68.235.157.389
	1.029.529.098.156	1.028.422.753.690

21. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải trả nội bộ thể hiện khoản phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam chủ yếu liên quan đến giá trị các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng tại Tổng Công ty có nguồn gốc từ các đơn vị trong cùng Tập đoàn chuyển giao nhưng chưa có Thông tri phê duyệt. Theo đó, khi ghi nhận tài sản cố định theo quyết định tạm tăng, Tổng Công ty ghi nhận khoản phải trả nội bộ.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	220.131.218.535	195.047.127.203
- Phải trả khác liên quan đến di dời công trình điện	159.482.697.860	58.285.465.269
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 41)	67.535.065.137	225.349.990.856
- Bảo hiểm Xã hội	2.823.547.062	2.547.869.542
- Khác	138.855.248.952	132.548.135.218
	588.827.777.546	613.778.588.088
b. Dài hạn		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	782.583.524.012	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	34.281.433.903	27.708.574.892
- Tiếp nhận tài sản ngoài Tập đoàn (Thuyết minh số 25)	-	223.751.383.530
- Khác	7.497.251.270	7.772.788.495
	824.362.209.185	259.232.746.917

(*) Theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐTV ngày 26 tháng 3 năm 2024, Tổng Công ty quyết định phương án chi trả quỹ khen thưởng phúc lợi và phân loại sang phải trả dài hạn khác tương ứng với giá trị quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến chi trả trong giai đoạn từ sau năm 2024.

23. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	2.047.134.089.613	1.699.146.556.441
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	287.788.961.819	188.574.963.144
	2.334.923.051.432	1.887.721.519.585

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	17.226.614.684.373	13.181.037.021.979
Nợ dài hạn	435.865.542.496	463.022.216.866
	17.662.480.226.869	13.644.059.238.845
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)	(2.334.923.051.432)	(1.887.721.519.585)
	15.327.557.175.437	11.756.337.719.260

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Vay dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Khoản vay từ Tổ chức Tài chính Quốc tế (i)		
Ngân hàng Thế giới ("WB")	4.617.173.913.212	4.921.142.534.556
<i>Hiệp định 3358</i>	86.522.350.108	126.116.423.811
<i>Hiệp định 3680</i>	234.405.709.427	284.728.064.641
<i>Hiệp định 4000</i>	43.410.671.118	48.673.938.524
<i>Hiệp định 4444</i>	254.527.931.064	273.371.489.857
<i>Hiệp định DPL 1</i>	193.166.483.500	204.041.228.500
<i>Hiệp định DPL2 (IBRD)</i>	737.679.360.000	755.563.200.000
<i>Hiệp định DPL2 (IDA)</i>	746.635.124.182	787.248.147.626
<i>Hiệp định DPL 3</i>	596.837.580.451	612.293.879.333
<i>Hiệp định 5156 (DEP)</i>	1.723.988.703.362	1.829.106.162.264
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)	183.445.213.906	29.674.114.224
<i>Hiệp định AFD</i>	183.445.213.906	29.674.114.224
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")	53.572.783.546	58.136.812.560
<i>Hiệp định 2128</i>	53.572.783.546	58.136.812.560
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JICA")	514.947.569.442	633.469.026.127
<i>Hiệp định JICA</i>	514.947.569.442	633.469.026.127
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")	28.477.974.686	35.525.431.701
<i>Dự án lưới điện 110KV</i>	7.605.956.202	9.677.362.872
<i>Vay lại EVN vốn JBIC</i>	20.872.018.484	25.848.068.829
Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức ("KFW")	1.226.353.562.591	1.491.150.467.448
<i>Hiệp định KFW2</i>	48.231.581.943	97.069.434.933
<i>Hiệp định KFW3.1</i>	867.675.068.962	980.527.225.927
<i>Hiệp định KFW3.2</i>	310.446.911.686	413.553.806.588
b. Khoản vay từ Ngân hàng Thương Mại (ii)		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Ngân hàng NN & PTNT")	1.108.626.023.356	1.268.295.358.600
- Chi nhánh Sài Gòn ("CN Sài Gòn")		
Ngân hàng NN & PTNT - CN Ninh Thuận	19.465.981.063	22.710.301.063
Ngân hàng NN & PTNT - CN Bến Tre	122.576.515.449	60.089.865.294
Ngân hàng NN & PTNT - CN Bình Thuận	291.863.299.593	114.652.744.853
Ngân hàng NN & PTNT - CN Lâm Đồng	113.544.163.816	18.230.048.229
Ngân hàng NN & PTNT - CN Bà Rịa Vũng Tàu	48.883.490.213	47.532.403.255
Ngân hàng NN & PTNT - CN Tiền Giang	68.606.930.156	41.246.617.049
Ngân hàng NN & PTNT - CN Bạc Liêu	7.857.588.391	8.841.088.391
Ngân hàng NN & PTNT - CN Kiên Giang	139.548.248.896	65.113.419.105
Ngân hàng NN & PTNT - CN Long An	27.892.000.000	-

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bình Phước	46.677.738.994	41.473.200.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Cà Mau	119.580.681.879	7.444.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Lâm Đồng	69.754.529.297	60.221.661.904
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bạc Liêu	28.081.548.419	19.408.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Tháp	10.937.746.000	10.937.746.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Kiên Giang	147.952.675.580	49.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Vĩnh Long	122.672.241.933	51.608.274.840
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Hậu Giang	27.487.696.280	27.487.696.280
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	157.269.072.549	10.803.885.938
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Tiền Giang	273.077.376.072	52.578.523.852
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Sóc Trăng	66.791.431.072	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Trà Vinh	8.526.320.229	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hồ Chí Minh	1.075.818.422.554	554.354.257.566
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Giang	175.327.739.088	20.915.201.670
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bà Rịa	125.871.067.162	141.104.033.318
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Thuận	199.604.335.654	217.834.864.158
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Phước	35.428.142.992	27.398.367.290
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long An	60.134.618.785	69.381.180.305
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lâm Đồng	73.575.730.714	69.257.737.611
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Ninh	43.304.874.625	34.880.337.825
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bến Tre	30.815.039.832	28.200.381.500
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tiền Giang	68.076.280.391	72.281.432.419
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Long	28.285.414.824	33.910.033.372
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Kiên Giang	158.404.308.045	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Thuận	8.249.849.167	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trà Vinh	12.029.500.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	170.040.416.648	56.601.211.626
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh	176.842.549.095	285.994.763.982
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Bình Dương	65.896.221.156	97.873.644.436
Ngân hàng TMCP An Bình - Hội sở	222.227.615.410	292.329.514.677
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh	74.128.070.113	121.619.799.997
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí Minh	757.548.601.605	406.589.284.825
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam	-	18.032.559.227
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	199.835.877.191	289.655.060.937

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam" - CN Ninh Thuận)	46.316.000.000	54.121.518.322
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN An Giang	49.061.376.440	42.211.681.259
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Cần Thơ	138.507.932.393	86.680.220.957
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Đồng Tháp	105.915.543.259	42.271.147.716
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Sóc Trăng	142.671.364.084	39.328.289.592
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Trà Vinh	65.813.168.142	21.116.153.539
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tây Ninh	37.920.130.767	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Long An	25.376.409.605	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Tre	93.881.855.426	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Dương	60.404.768.634	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Bà Chiểu	76.518.448.181	-
Ngân Hàng SMBC - CN Tp. Hà Nội	119.520.517.061	159.354.713.687
Ngân hàng Mizuho Bank - CN Tp. Hà Nội	636.441.017.208	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Long An	11.560.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN An Giang	28.188.227.260	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bạc Liêu	32.104.522.320	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Dương	8.653.687.070	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Phước	63.833.703.051	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Thuận	26.893.627.506	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bà Rịa	130.198.608.308	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cà Mau	63.978.027.504	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cần Thơ	41.008.271.288	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp	73.675.751.025	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hậu Giang	2.572.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Kiên Giang	58.763.399.484	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Lâm Đồng	20.660.746.900	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Ninh Thuận	54.340.643.237	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sóc Trăng	68.423.560.559	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trà Vinh	2.584.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Long	36.546.278.198	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tiền Giang	66.293.640.256	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN TP. Hồ Chí Minh	168.663.459.994	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước	92.217.899.900	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	138.349.091.128	-



	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
c. Khoản vay từ Quỹ đầu tư và Sở tài chính địa phương (iii)		
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tây Ninh	242.712.372.528	189.429.272.528
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Dương	169.244.533.885	146.355.763.760
Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước	8.009.999.998	16.565.999.998
Quỹ đầu tư phát triển Bạc Liêu	35.686.238.234	26.314.404.277
Quỹ đầu tư phát triển Bà Rịa Vũng Tàu	92.532.558.948	70.443.559.256
Quỹ đầu tư phát triển Cà Mau	61.932.000.000	53.460.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Đồng Tháp	103.294.747.069	57.377.363.228
Quỹ đầu tư phát triển Hậu Giang	67.142.248.811	16.432.471.160
Quỹ đầu tư phát triển Tiền Giang	86.164.417.721	103.606.717.755
Quỹ đầu tư phát triển Trà Vinh	52.549.732.161	46.711.856.935
Quỹ đầu tư phát triển Long An	102.417.000.000	23.769.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Thuận	3.982.167.159	
	17.226.614.684.373	13.181.037.021.979
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	(2.047.134.089.613)	(1.699.146.556.441)
	15.179.480.594.760	11.481.890.465.538

(i) Đây là các khoản vay với các Tổ chức Tài chính Quốc tế được Tổng Công ty vay lại thông qua Chính phủ Việt Nam.

Số dư vay chủ yếu là các khoản vay ngoại tệ từ Ngân hàng Thế giới ("WB") và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, JICA, KFW, JBIC, AFD) được giải ngân chủ yếu qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam. Theo yêu cầu của từng Hiệp định cho vay thì các tổ chức đi vay phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") của Tổng Công ty. Cụ thể như sau:

	Yêu cầu
Tỷ suất tự tài trợ	Lớn hơn hoặc bằng 25%
Hệ số thanh toán nợ vay	Lớn hơn hoặc bằng 1,5 lần
Hệ số nguồn nợ vay/vốn	Nhỏ hơn hoặc bằng 70/30

Các chỉ tiêu nêu trên không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới ("WB") theo các Hiệp định đã ký với các loại tiền tệ khác nhau nhằm tài trợ cho các dự án điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Nợ gốc của các khoản vay này được Tổng Công ty hoàn trả trong thời gian từ 15 năm đến 34 năm với thời gian ân hạn từ 5 năm đến 10 năm bắt đầu từ ngày nhận nợ vay. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện 2 lần/năm. Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất theo từng Hiệp định vay.

Các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng nước ngoài, các khoản vay vốn ODA của các cơ quan và tổ chức nước ngoài với các loại tiền tệ khác nhau nhằm thực hiện các dự án của ngành điện với thời hạn vay từ 11 năm đến 25 năm. Thời hạn ân hạn tùy thuộc vào từng khoản vay, một số khoản vay có thời gian ân hạn từ 2 đến 5 năm, một số khoản vay không được ân hạn. Thời gian thanh toán các khoản vay và mức lãi suất vay căn cứ vào các hợp đồng đã ký.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới ("WB"), các ngân hàng và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, JICA, KFW, JBIC, AFD) được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13).

Các khoản vay từ Ngân hàng Thế giới ("WB") và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác được Tổng Công ty vay lại thông qua Tập đoàn Điện lực Việt Nam như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản vay lại thông qua Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)		
<i>Hiệp định AFD</i>	183.445.213.906	29.674.114.224
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")		
<i>Hiệp định 2128</i>	53.572.783.546	58.136.812.560
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")		
<i>Vay lại EVN vốn JBIC</i>	20.872.018.484	25.848.068.829
	<u>257.890.015.936</u>	<u>113.658.995.613</u>

Các khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ ("USD") có lãi suất từ 2%/năm đến 5,7%/năm (năm 2022: từ 1%/năm đến 4,84%/năm); đồng Euro ("EUR") có lãi suất từ 1,37%/năm đến 4,05%/năm (năm 2022: 1,75%/năm đến 3,96%/năm); bằng đồng Yên Nhật ("JPY") có lãi suất từ 1,15%/năm đến 2,5%/năm (năm 2022: 1,15%/năm đến 2,5%/năm).

(ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình điện. Kỳ hạn của các khoản vay này chủ yếu từ 5 năm đến 12 năm, trong đó thời gian ân hạn từ 1 năm đến 2 năm. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ vay từ 4,98%/năm đến 10,65%/năm (năm 2022: từ 4,84%/năm đến 10,65%/năm). Các hợp đồng vay theo hình thức thế chấp hoặc được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Quỹ đầu tư phát triển tỉnh bằng Đồng Việt Nam được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình điện tại địa phương. Kỳ hạn của các khoản vay này chủ yếu từ 4 năm đến 11 năm, trong đó thời gian ân hạn từ 3 tháng đến 2 năm. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ vay từ 6%/năm đến 8,5%/năm (năm 2022: từ 6,9%/năm đến 7,8%/năm). Các hợp đồng vay theo hình thức thế chấp hoặc được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	2.047.134.089.613	1.699.146.556.441
Từ năm thứ hai tới năm thứ năm	8.495.846.509.109	6.376.678.696.851
Sau năm năm	6.683.634.085.651	5.105.211.768.687
	<u>17.226.614.684.373</u>	<u>13.181.037.021.979</u>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)	(2.047.134.089.613)	(1.699.146.556.441)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>15.179.480.594.760</u>	<u>11.481.890.465.538</u>

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Nợ dài hạn

Đây là giá trị các khoản ứng vốn từ ngân sách của các địa phương bằng các biên bản thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Ủy ban Nhân dân các tỉnh nơi các điện lực trực thuộc Tổng Công ty có trụ sở, để thực hiện thi công các công trình điện khí hóa. Các khoản nợ này không phát sinh lãi.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Sở tài chính Tỉnh Kiên Giang	45.808.000.000	67.148.014.405
Sở tài chính Tỉnh Tiền Giang	115.696.700.000	205.992.700.000
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang - Dự án Tiên Hải	20.000.000.000	40.000.000.000
Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng	18.780.000.000	28.170.000.000
Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp	28.288.599.205	41.683.248.317
Sở tài chính Tỉnh Long An	-	30.727.400.922
Sở tài chính Tỉnh Cà Mau	15.990.229.606	6.918.935.364
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long	2.525.738.923	3.157.173.655
Sở tài chính Tỉnh Bạc Liêu	1.900.241.898	1.900.241.898
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	152.150.000.000	-
Khác	34.726.032.864	37.324.502.305
	<u>435.865.542.496</u>	<u>463.022.216.866</u>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)	(287.788.961.819)	(188.574.963.144)
	<u>148.076.580.677</u>	<u>274.447.253.722</u>

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	287.788.961.819	188.574.963.144
Từ năm thứ hai trở về sau	148.076.580.677	274.447.253.722
	<u>435.865.542.496</u>	<u>463.022.216.866</u>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	(287.788.961.819)	(188.574.963.144)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>148.076.580.677</u>	<u>274.447.253.722</u>

25. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	16.256.465.585.481	16.202.945.654.112
Tăng trong năm	2.022.601.782.764	69.072.290.604
Nhận tài sản từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước	128.530.731.357	69.072.290.604
Kết chuyển từ phải trả khác (Thuyết minh số 22) (i)	224.303.604.045	-
Bổ sung từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Thuyết minh số 27) (ii)	1.294.861.158.839	-
Tăng do thay đổi vốn trong công ty con	34.306.372.750	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển (ii)	340.599.915.773	-
Giảm trong năm	24.781.675.972	15.552.359.235
Điều chỉnh giảm giá trị tài sản tiếp nhận từ bên ngoài	18.568.089.964	-
Nguyên nhân khác	6.213.586.008	15.552.359.235
Số dư cuối năm	<u>18.254.285.692.273</u>	<u>16.256.465.585.481</u>

(i) Trong năm, Tổng Công ty ghi nhận tăng vốn theo văn bản số 1451/EVN-TCKT ngày 19 tháng 03 năm 2024 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc hướng dẫn điều khoản tại Nghị định 02/2024/NĐ-CP về việc hạch toán tài sản tiếp nhận ngoài Ngân sách, đối với các công trình điện mà đơn vị điện lực đã tiếp nhận trước thời điểm Nghị định 02/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành theo hình thức không hoàn trả vốn cho chủ đầu tư, đã hạch toán tăng tài sản và trích khấu hao tài sản thì đơn vị điện lực thực hiện ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tại doanh nghiệp.

(ii) Ngày 10 tháng 7 năm 2023, Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") ra quyết định số 3909/EVN-TCKT về việc hướng dẫn hạch toán vốn chủ sở hữu theo vốn điều lệ đã được phê duyệt tại các Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện kết chuyển số dư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2023 của tài khoản 4118 - Vốn khác của chủ sở hữu và tài khoản 441 - Nguồn vốn ĐTXDCB sang tài khoản 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu. Đối với tài khoản 414 - Quỹ đầu tư phát triển Tổng Công ty thực hiện kết chuyển số dư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2023 trừ giá trị quỹ Đầu tư phát triển phân phối từ lợi nhuận sau thuế sau thời điểm được phê duyệt vốn điều lệ gần nhất là thời điểm 02 tháng 11 năm 2017 sang tài khoản 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thay đổi lần thứ 9 ngày 08 tháng 06 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng Công ty Điện lực Miền Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam làm chủ sở hữu với số vốn điều lệ là 15.870.000.000.000 đồng. Tổng Công ty đang làm các thủ tục để thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp.

26. CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư đầu năm trước	389.162.590.267	1.701.167.164.846	1.009.505.759
Tăng trong năm	1.726.538.694	159.669.479.528	159.817.640.636
Lợi nhuận trong năm	-	-	159.817.640.636
Phân phối lợi nhuận	-	159.669.479.528	-
Tăng do trích lập quỹ ở công ty con	1.726.538.694	-	-
Giảm trong năm	-	(467.131.785.763)	(159.669.479.528)
Chi tiêu theo quy định	-	(465.218.482.440)	-
Phân phối quỹ	-	-	(159.669.479.528)
Trích nộp về tập đoàn	-	(1.913.303.323)	-
Số dư đầu năm nay	390.889.128.961	1.393.704.858.611	1.157.666.867
Tăng trong năm	-	440.275.995.271	440.415.765.116
Lợi nhuận trong năm	-	-	440.415.765.116
Phân phối lợi nhuận	-	440.207.030.853	-
Điều chỉnh phân phối quỹ các năm trước	-	68.964.418	-
Giảm trong năm	(342.326.454.461)	(1.123.270.886.095)	(440.275.995.271)
Phân phối quỹ (*)	-	-	(440.207.030.853)
Chi tiêu theo quy định	-	(335.408.379.402)	-
Phân loại Quỹ khen thưởng dài hạn	-	(782.583.524.012)	-
Điều chỉnh tăng vốn chủ sở hữu	(340.599.915.773)	-	-
Trích nộp về Tập đoàn	-	(5.278.982.681)	-
Điều chỉnh phân phối quỹ các năm trước	(1.726.538.688)	-	(68.964.418)
Số dư cuối năm nay	48.562.674.500	710.709.967.787	1.297.436.712

(*) Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và được thông qua theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐTV ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty.

27. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.259.593.774.596	965.085.859.644
Bổ sung từ ngân sách	49.267.384.243	294.507.914.952
Điều chỉnh tăng vốn chủ sở hữu	(1.294.861.158.839)	-
Hoàn trả vốn ngân sách	(14.000.000.000)	-
Số dư cuối năm	-	1.259.593.774.596

28. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ	USD 393.002	13.905

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện và hoạt động liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh miền Nam (không bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai).

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Doanh thu bán điện (*)	157.941.491.888.817	148.818.233.308.473
<i>Trong đó: không bao gồm doanh thu điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>37.326.665.158</i>	<i>45.479.738.397</i>
II. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	373.160.285.425	423.947.938.181
Xây lắp điện	68.876.991.001	89.356.595.014
Khảo sát, thiết kế công trình điện	42.319.654.954	51.036.645.355
Gia công, cơ khí	569.104.010	9.189.202.270
Mắc dây, đặt điện	138.010.495.732	134.203.388.866
Sửa chữa thí nghiệm điện	48.880.414.689	61.097.389.365
Sản xuất sản phẩm khác	74.503.625.039	79.064.717.311
III. Doanh thu dịch vụ	451.054.745.861	344.645.863.644
Cho thuê tài sản	24.197.403.437	733.564.919
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	315.581.290.439	218.913.617.146
Dịch vụ khác	111.276.051.985	124.998.681.579
IV. Kinh doanh khác	148.958.182.175	89.411.061.315
V. Các khoản giảm trừ doanh thu	(43.993.458)	(381.758.579)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(43.993.458)</i>	<i>(381.758.579)</i>
	158.914.621.108.820	149.675.856.413.034

(*) Căn cứ theo công văn số 7068/EVN-KD+TCKT ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công văn số 18/ĐTĐL-GP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Cục điều tiết điện lực – Bộ Công Thương, công văn số 3526/BTC-TCT ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài chính và các công văn hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc thực hiện dịch chuyển ngày ghi chỉ số điện về các ngày cuối tháng từ năm 2022 đến hết năm 2025. Trong năm 2023, Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi lịch ghi chỉ số theo các thỏa thuận với khách hàng. Theo đó, tổng doanh thu tăng thêm trong năm 2023 là 2.061.830.479.019 đồng.

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Giá vốn điện	152.467.266.613.345	144.635.821.090.576
<i>Trong đó: không bao gồm giá vốn điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>37.326.665.158</i>	<i>45.479.738.397</i>
II. Giá vốn sản phẩm khác	191.666.401.966	207.698.677.814
Xây lắp điện	61.323.686.459	78.052.736.542
Khảo sát, thiết kế công trình điện	26.280.131.353	21.945.757.503
Gia công, cơ khí	495.120.489	8.168.179.796
Mắc dây, đặt điện	86.977.012.998	68.269.263.916
Sửa chữa thí nghiệm điện	7.332.062.203	17.473.853.358
Sản xuất sản phẩm khác	9.258.388.464	13.788.886.699
III. Giá vốn dịch vụ	131.323.038.284	133.308.988.763
Cho thuê tài sản	4.839.480.687	195.128.268
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	53.921.158.072	69.614.530.253
Dịch vụ khác	72.562.399.525	63.499.330.242
IV. Kinh doanh khác	27.761.138.509	20.115.365.301
	152.818.017.192.104	144.996.944.122.454

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	100.033.206.456	135.194.900.005
Cổ tức được chia	311.541.665.800	215.858.406.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.314.615.576	27.660.760.780
	418.889.487.832	378.714.067.385

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	715.741.738.866	415.787.337.995
Lỗ chênh lệch tỷ giá	203.685.082.131	88.711.978.134
Dự phòng đầu tư dài hạn	11.745.000.000	-
Chi phí tài chính khác	794.918.938	573.710.070
	931.966.739.935	505.073.026.199

Chi phí lãi vay phát sinh trong năm là 844.500.046.324 đồng (năm 2022: 580.887.646.709 đồng), trong đó bao gồm 128.758.307.458 đồng (năm 2022: 165.100.308.714 đồng) đã được vốn hóa vào giá trị các công trình xây dựng cơ bản.

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên bán hàng	1.159.455.220.228	1.022.976.439.190
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	135.549.233.556	131.227.403.303
Chi phí vật liệu	134.200.909.777	21.704.616.779
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	80.118.033.190	15.138.693.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	295.196.119	451.491.638
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	37.146.695.894	5.839.719.015
Chi phí bảo hành	(195.168.688)	(690.627.136)
Dịch vụ mua ngoài	218.173.472.879	254.525.510.957
Chi phí bằng tiền	229.013.544.209	203.044.421.002
Chi phí khác	40.857.991.319	36.834.184.769
	2.034.615.128.483	1.691.051.853.156

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên quản lý	1.346.199.087.540	1.172.115.228.585
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	151.798.243.963	142.262.027.991
Chi phí vật liệu	84.976.489.162	91.512.102.400
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	168.556.400.905	21.652.328.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.105.749.963	296.625.851.664
Chi phí sửa chữa lớn	6.539.559.870	24.634.805.940
Chi phí sửa chữa thường xuyên	51.608.629.040	44.114.217.930
Thuế và các khoản lệ phí	91.154.528.980	80.164.065.667
Dịch vụ mua ngoài	192.458.526.281	176.638.373.128
Các khoản dự phòng	2.983.482.883	(282.873.587)
Chi phí đào tạo	61.078.166.372	70.741.310.881
Công tác phí, tàu xe	35.566.742.395	38.539.461.952
Chi phí ăn ca	61.404.588.488	62.031.584.548
Chi phí khác	526.505.701.667	497.854.202.421
	3.107.935.897.509	2.718.602.688.077

36. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Điều chỉnh chi phí khấu hao các năm trước	2.090.932.916	9.076.695.627
Lãi thanh lý tài sản cố định	10.510.268.658	2.163.074.705
Điều chỉnh dự phòng hàng tồn kho	-	8.572.698.243
Khác	49.254.951.301	56.538.409.926
	61.856.152.875	76.350.878.501

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.964.616.246	22.103.328.153
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.805.996.488	5.936.241.382
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.770.612.734	28.039.569.535

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	462.186.377.850	187.857.210.171
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(316.634.480.203)	(252.733.524.734)
+ Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong năm	(311.541.665.800)	(215.858.406.600)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	(5.092.814.403)	(36.875.118.134)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	48.682.774.338	14.963.687.754
+ Chi phí không được tính thuế	42.870.016.099	3.582.013.278
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	5.812.758.239	11.381.674.476
Thu nhập tính thuế	194.234.671.985	(49.912.626.809)
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế của các Công ty Điện lực tỉnh	94.823.081.230	110.516.640.765
Thu nhập tính thuế của văn phòng Tổng Công ty	-	(160.429.267.574)
- Thu nhập/(Lỗ) tính thuế của văn phòng Tổng Công ty	99.411.590.755	(160.429.267.574)
- Lỗ kết chuyển	(99.411.590.755)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.964.616.246	22.103.328.153

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2022: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 61.017.676.819 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 160.429.267.574 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ tính thuế này có thể mang sang tối đa trong vòng năm năm kể từ năm phát sinh.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Tổng Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế VND
Năm tài chính 2027	61.017.676.819

38. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 296/TB-VPCP ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ về việc thu tiền thuê đất của Hệ thống đường dây truyền tải điện, Cục Quản lý Công sản thuộc Bộ Tài chính đã gửi văn bản số 13687/BTC-QLCS ngày 27 tháng 12 năm 2022 hướng dẫn việc thu tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện và đề nghị Tập đoàn phối hợp với các cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương thực hiện việc xác định, thu nộp tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện hiện có tại các địa phương theo đúng quy định của pháp luật và trách nhiệm được giao. Trong năm, Tổng Công ty đã nhận được thông báo của một số cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương và tạm nộp chi phí này. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến của các cơ quan chức năng tại địa phương còn lại về việc xác định, thu nộp tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện và các hồ sơ pháp lý có liên quan. Theo đó, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị đáng tin cậy của toàn bộ chi phí thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện do việc xác định chi phí này phụ thuộc vào nhiều yếu tố chưa chắc chắn tại thời điểm lập báo cáo bao gồm đơn giá và diện tích áp dụng để tính tiền thuê đất. Việc xác định đơn giá phụ thuộc vào mục đích sử dụng và quyết định của cơ quan có thẩm quyền, trong khi đó diện tích áp dụng phụ thuộc vào việc phân tách địa lý và cách thức xác định theo đường dây, hay hành lang an toàn lưới điện.

39. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Giá trị các công trình đầu tư xây dựng đã được phê duyệt	<u>10.842.081.000.000</u>	<u>9.218.740.000.000</u>

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	<u>48.761.028.682</u>	<u>48.902.022.911</u>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	48.415.315.499	48.761.028.682
Trên 1 năm đến 5 năm	179.825.098.608	184.352.654.135
Trên 5 năm	815.935.017.280	856.596.451.210
	<u>1.044.175.431.387</u>	<u>1.089.710.134.027</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất để làm văn phòng, kho bãi và các công trình điện của các đơn vị thành viên của Tổng Công ty từ trên 1 năm đến 50 năm.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chủ sở hữu
Điện lực Đồng Nai	Công ty con
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Thành viên EVN
Công ty Truyền tải Điện 4	Thành viên EVN
Công ty Truyền tải Điện 3	Thành viên EVN
Trung Tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Nam	Thành viên EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	Thành viên EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Đầu tư khác của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	Đầu tư khác của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Công ty liên kết của Tổng Công ty

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Điện mua từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	<u>132.356.018.395.042</u>	<u>125.171.285.945.987</u>
Bán hàng hàng hóa, dịch vụ		
Điện lực Đồng Nai	<u>24.645.278.865.947</u>	<u>24.272.006.771.373</u>
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	<u>17.875.510.130</u>	<u>15.880.120.915</u>
Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong năm		
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	173.064.871.000	98.894.212.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	87.739.594.800	91.114.194.600
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	48.787.200.000	22.400.000.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	1.950.000.000	3.450.000.000
Điện lực Đồng Nai	-	1.726.538.694
	<u>311.541.665.800</u>	<u>217.584.945.294</u>

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập	<u>6.140.290.000</u>	<u>2.730.431.000</u>

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Điện lực Đồng Nai	1.841.054.327.123	945.810.745.484
Các bên liên quan khác	2.584.405.633	-
	<u>1.843.638.732.756</u>	<u>945.810.745.484</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Điện lực Đồng Nai	1.040.224.915	578.606.243
	<u>1.040.224.915</u>	<u>578.606.243</u>
Các khoản phải thu khác ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.122.410.594	1.827.168.100
Điện lực Đồng Nai	94.244.551.437	4.040.519.495
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	26.996.798.400	40.495.197.600
	<u>122.363.760.431</u>	<u>46.362.885.195</u>
Các khoản phải thu khác dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	18.779.981.523	-
Điện lực Đồng Nai	90.355.979.779	224.830.017.404
Công ty Truyền tải Điện 4	285.042.405.072	288.091.251.981
	<u>394.178.366.374</u>	<u>512.921.269.385</u>
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.935.671.474.138	8.243.770.977.437
Trung Tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Nam	69.925.761	447.230.341
Các bên liên quan khác	273.721.892	-
	<u>11.936.015.121.791</u>	<u>8.244.218.207.778</u>
Các khoản phải trả khác ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	26.264.454.579	192.744.228.437
Công ty Truyền tải Điện 4	14.670.521.378	14.666.969.425
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Viễn thông Điện lực & Công nghệ thông tin	9.600.089.180	938.792.994
	<u>67.535.065.137</u>	<u>225.349.990.856</u>
Phải thu về cho vay		
a. Ngắn hạn		
- Điện lực Đồng Nai	6.016.414.192	6.568.404.317
	<u>6.016.414.192</u>	<u>6.568.404.317</u>
b. Dài hạn		
- Điện lực Đồng Nai	48.363.889.121	52.869.007.010
	<u>48.363.889.121</u>	<u>52.869.007.010</u>
Các khoản vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	257.890.015.936	113.658.995.613
	<u>257.890.015.936</u>	<u>113.658.995.613</u>

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vật tư xuất dùng phục vụ cho các công trình xây dựng cơ bản	279.001.050.810	80.518.218.298
Tăng vốn chủ sở hữu từ tiếp nhận tài sản cố định	352.834.335.402	69.072.290.604
Tăng khoản đầu tư do thay đổi vốn ở Công ty con	34.306.372.750	-

Thông tin bổ sung cho các khoản không bằng tiền tại kết thúc năm tài chính:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản chưa thanh toán tại thời điểm cuối năm	349.799.499.679	880.546.351.091
Ứng trước dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm cuối năm	917.917.915.674	661.958.133.758
Chi phí lãi vay chưa được thanh toán tại thời điểm cuối năm	112.539.548.494	96.868.543.140
Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia nhưng chưa được thanh toán	14.948.767.124	40.243.698.629

43. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 08 tháng 4 năm 2024.



Lê Duy Khanh
 Người lập biểu



Thái Phong Linh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc
 Ngày 08 tháng 4 năm 2024

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

STT	Khoản vay	Tại ngày 01/01/2023 (bao gồm đến hạn trả)		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Tại ngày 31/12/2023 (bao gồm đến hạn trả)	
		Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi
38	Nghân hàng NN & PTNT - CN Sài Gòn	VND	1.268.295.355.600	-	-	159.669.335.244	159.669.335.244	-	1.108.626.023.356
39	Nghân hàng NN & PTNT - CN Ninh Thuận	VND	22.710.301.063	-	-	3.244.320.000	3.244.320.000	-	19.465.981.063
40	Nghân hàng NN & PTNT - CN Bến Tre	VND	60.089.865.294	60.089.865.294	67.597.660.655	67.597.660.655	5.111.010.500	5.111.010.500	122.576.515.449
41	Nghân hàng NN & PTNT - CN Bình Thuận	VND	114.652.744.853	114.652.744.853	185.097.450.628	185.097.450.628	7.886.895.888	7.886.895.888	291.863.299.593
42	Nghân hàng NN & PTNT - CN Lâm Đồng	VND	18.230.048.229	18.230.048.229	97.770.890.629	97.770.890.629	2.456.775.042	2.456.775.042	113.544.163.816
43	Nghân hàng NN & PTNT - CN Bà Rịa Vũng Tàu	VND	47.532.403.255	47.532.403.255	6.875.410.668	6.875.410.668	5.524.323.710	5.524.323.710	48.883.490.213
44	Nghân hàng NN & PTNT - CN Tiền Giang	VND	41.246.617.049	41.246.617.049	37.015.322.893	37.015.322.893	9.655.009.786	9.655.009.786	68.606.930.156
45	Nghân hàng NN & PTNT - CN Bạc Liêu	VND	8.841.088.391	8.841.088.391	-	-	983.500.000	983.500.000	7.857.588.391
46	Nghân hàng NN & PTNT - CN Kiên Giang	VND	65.113.419.105	65.113.419.105	74.434.829.791	74.434.829.791	-	-	139.548.248.896
47	Nghân hàng NN & PTNT - CN Long An	VND	-	-	27.892.000.000	27.892.000.000	-	-	27.892.000.000
48	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Lâm Đồng	VND	60.221.661.904	60.221.661.904	14.711.747.393	14.711.747.393	-	-	69.754.529.297
49	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bạc Liêu	VND	19.408.000.000	19.408.000.000	10.833.548.419	10.833.548.419	5.178.880.000	5.178.880.000	28.081.548.419
50	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bình Phước	VND	41.473.200.000	41.473.200.000	5.204.538.994	5.204.538.994	-	-	46.677.738.994
51	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cà Mau	VND	7.444.000.000	7.444.000.000	112.136.681.879	112.136.681.879	-	-	119.580.681.879
52	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Tháp	VND	10.937.746.000	10.937.746.000	-	-	-	-	10.937.746.000
53	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Kiên Giang	VND	49.500.000.000	49.500.000.000	101.550.675.580	101.550.675.580	3.098.000.000	3.098.000.000	147.952.675.580
54	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Vĩnh Long	VND	51.608.274.840	51.608.274.840	76.751.467.093	76.751.467.093	5.687.500.000	5.687.500.000	122.672.241.933
55	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Hậu Giang	VND	27.487.696.280	27.487.696.280	146.465.186.611	146.465.186.611	-	-	27.487.696.280
56	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	VND	10.803.885.938	10.803.885.938	221.078.352.220	221.078.352.220	-	-	157.269.072.549
57	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Tiền Giang	VND	52.578.523.852	52.578.523.852	66.791.431.072	66.791.431.072	-	-	273.077.376.072
58	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Sóc Trăng	VND	-	-	8.526.320.229	8.526.320.229	-	-	8.526.320.229
59	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Trà Vinh	VND	-	-	157.388.657.418	157.388.657.418	-	-	157.388.657.418
60	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN An Giang	VND	20.915.201.670	20.915.201.670	-	-	2.976.120.000	2.976.120.000	175.327.739.088
61	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bà Rịa	VND	141.104.033.318	141.104.033.318	-	-	15.232.966.156	15.232.966.156	125.871.067.162
62	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bình Thuận	VND	217.834.864.158	217.834.864.158	-	-	18.230.528.504	18.230.528.504	199.604.335.654
63	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bình Phước	VND	27.398.367.290	27.398.367.290	8.282.959.548	8.282.959.548	253.183.846	253.183.846	35.428.142.992
64	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Long An	VND	69.381.180.305	69.381.180.305	41.713.983.898	41.713.983.898	50.960.545.418	50.960.545.418	60.134.618.785
65	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Lâm Đồng	VND	69.257.737.611	69.257.737.611	13.947.207.971	13.947.207.971	9.629.214.868	9.629.214.868	73.575.730.714
66	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Tây Ninh	VND	34.880.337.825	34.880.337.825	13.883.086.800	13.883.086.800	5.458.550.000	5.458.550.000	43.304.874.625
67	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	VND	28.200.383.500	28.200.383.500	2.614.658.332	2.614.658.332	-	-	30.815.039.832
68	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Tiền Giang	VND	72.281.432.419	72.281.432.419	13.240.331.084	13.240.331.084	17.445.483.112	17.445.483.112	68.076.280.391
69	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Vĩnh Long	VND	33.910.033.372	33.910.033.372	5.953.518.548	5.953.518.548	11.578.137.096	11.578.137.096	28.285.414.824
70	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Nghiêm Điền	VND	-	-	158.404.308.045	158.404.308.045	-	-	158.404.308.045
71	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Kiên Giang	VND	-	-	8.249.849.167	8.249.849.167	-	-	8.249.849.167
72	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ninh Thuận	VND	-	-	12.029.500.000	12.029.500.000	-	-	12.029.500.000
73	Nghân hàng TMCP Công Thương VN - CN Trà Vinh	VND	-	-	627.687.804.236	627.687.804.236	106.223.639.248	106.223.639.248	1.075.818.422.554
74	Nghân hàng BIDV - CN An Giang	VND	554.354.257.566	554.354.257.566	811.745.187	811.745.187	8.617.263.509	8.617.263.509	46.316.000.000
75	Nghân hàng BIDV - CN Cần Thơ	VND	54.121.518.322	54.121.518.322	7.667.256.181	7.667.256.181	817.561.000	817.561.000	49.061.376.440
76	Nghân hàng BIDV - CN Đồng Tháp	VND	42.211.681.259	42.211.681.259	51.827.711.436	51.827.711.436	733.445.000	733.445.000	138.507.932.399
77	Nghân hàng BIDV - CN Sóc Trăng	VND	86.680.220.957	86.680.220.957	64.377.840.543	64.377.840.543	-	-	105.915.543.259
78	Nghân hàng BIDV - CN Trà Vinh	VND	42.271.147.716	42.271.147.716	103.343.074.492	103.343.074.492	44.697.014.603	44.697.014.603	142.671.364.084
79	Nghân hàng BIDV - CN Tây Ninh	VND	39.328.289.592	39.328.289.592	44.697.014.603	44.697.014.603	-	-	65.813.168.142
80	Nghân hàng BIDV - CN Tiền Giang	VND	21.116.153.539	21.116.153.539	37.920.130.767	37.920.130.767	-	-	37.920.130.767
81	Nghân hàng BIDV - CN Long An	VND	-	-	27.972.409.605	27.972.409.605	2.596.000.000	2.596.000.000	25.376.409.605
82	Nghân hàng BIDV - CN Bến Tre	VND	-	-	93.881.855.426	93.881.855.426	-	-	93.881.855.426
83	Nghân hàng BIDV - CN Bình Dương	VND	-	-	60.404.768.634	60.404.768.634	-	-	60.404.768.634
84	Nghân hàng BIDV - CN Bà Rịa	VND	-	-	76.518.448.181	76.518.448.181	-	-	76.518.448.181
85	Nghân hàng BIDV - CN Bà Rịa	VND	-	-	-	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

STT	Khoản vay	Tại ngày 01/01/2023 (bao gồm đến hạn trả)		Tăng trong năm		Giảm trong năm		(Lãi)/ổ do đánh giá lại số dư cuối năm		Tại ngày 31/12/2023 (bao gồm đến hạn trả)	
		Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi
86	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước	VND	-	92.217.899.900	92.217.899.900	-	-	-	-	92.217.899.900	92.217.899.900
87	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	285.994.763.982	138.349.091.128	138.349.091.128	109.152.214.887	109.152.214.887	-	-	315.191.640.223	315.191.640.223
88	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Bình Dương	VND	97.873.644.436	-	-	31.977.423.280	31.977.423.280	-	-	65.896.221.156	65.896.221.156
89	Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội	VND	292.329.514.677	-	-	70.101.899.267	70.101.899.267	-	-	222.227.615.410	222.227.615.410
90	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank) - CN TP. Hồ Chí Minh (HĐTĐ: 04/2018/HĐCV)	VND	121.619.799.997	-	-	-	-	-	-	121.619.799.997	121.619.799.997
91	Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	406.589.284.825	456.989.642.708	456.989.642.708	106.030.325.928	106.030.325.928	-	-	757.548.601.605	757.548.601.605
92	Ngân hàng UOB	VND	18.032.559.227	-	-	18.032.559.227	18.032.559.227	-	-	-	-
93	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	289.655.060.937	6.526.555.015	6.526.555.015	96.345.738.761	96.345.738.761	-	-	199.835.877.191	199.835.877.191
94	Ngân Hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - CN TP. Hà Nội	VND	159.354.713.687	-	-	39.834.196.626	39.834.196.626	-	-	119.520.517.061	119.520.517.061
95	Ngân hàng Mizuho - CN thành phố Hà Nội	VND	-	636.441.017.208	636.441.017.208	-	-	-	-	636.441.017.208	636.441.017.208
96	Quý đầu tư phát triển Tây Ninh	VND	189.429.272.528	107.567.700.000	107.567.700.000	54.284.600.000	54.284.600.000	-	-	242.712.372.528	242.712.372.528
97	Quý đầu tư phát triển Bình Dương	VND	146.355.763.760	52.733.100.125	52.733.100.125	29.844.330.000	29.844.330.000	-	-	169.244.533.885	169.244.533.885
98	Quý đầu tư phát triển Bình Phước	VND	16.565.999.998	-	-	8.556.000.000	8.556.000.000	-	-	8.009.999.998	8.009.999.998
99	Quý đầu tư phát triển Bạc Liêu	VND	26.314.404.277	14.043.833.957	14.043.833.957	4.672.000.000	4.672.000.000	-	-	35.686.238.234	35.686.238.234
100	Quý đầu tư phát triển Bà Rịa Vũng Tàu	VND	70.443.559.256	33.464.582.027	33.464.582.027	11.375.582.335	11.375.582.335	-	-	92.532.558.948	92.532.558.948
101	Quý đầu tư phát triển Cà Mau	VND	53.460.000.000	12.920.000.000	12.920.000.000	4.448.000.000	4.448.000.000	-	-	61.932.000.000	61.932.000.000
102	Quý đầu tư phát triển Đồng Tháp	VND	57.377.363.228	52.037.383.841	52.037.383.841	6.120.000.000	6.120.000.000	-	-	103.294.747.069	103.294.747.069
103	Quý đầu tư phát triển Hậu Giang	VND	16.432.471.160	53.453.777.651	53.453.777.651	2.744.000.000	2.744.000.000	-	-	67.142.248.811	67.142.248.811
104	Quý đầu tư phát triển Long An	VND	23.769.000.000	112.817.000.000	112.817.000.000	34.169.000.000	34.169.000.000	-	-	102.417.000.000	102.417.000.000
105	Quý đầu tư phát triển Tiền Giang	VND	103.606.717.755	75.727.138.014	75.727.138.014	93.169.438.048	93.169.438.048	-	-	86.164.417.721	86.164.417.721
106	Quý đầu tư phát triển Ninh Thuận	VND	-	3.982.167.159	3.982.167.159	-	-	-	-	3.982.167.159	3.982.167.159
107	Quý đầu tư phát triển Trà Vinh	VND	46.711.856.935	11.984.995.553	11.984.995.553	6.147.120.327	6.147.120.327	-	-	52.549.732.161	52.549.732.161
Tổng cộng			13.181.037.021.979	5.980.874.630.738	5.980.874.630.738	2.135.181.576.575	2.135.181.576.575	199.884.608.231	199.884.608.231	17.226.614.684.373	17.226.614.684.373



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

STT	Khoản vay	Số hợp đồng vay	Ngày ký hợp đồng vay	Loại tiền	Giá trị hợp đồng (Nguyên tệ)	Dư nợ cuối kỳ (Nguyên tệ)	Thời gian bắt đầu trả nợ gốc	Thời gian kết thúc trả nợ gốc
	Ngân hàng TMCP Công Thương VN							
48	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Lâm Đồng	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2020, 2021, 2022	VND	75.150.000.000	69.754.529.297	14/12/2022	22/12/2030
49	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bạc Liêu	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2023	VND	30.241.548.419	28.081.548.419	27/01/2023	25/07/2033
50	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bình Phước	01/2022-HBCVDAT/NHCT504-DIENLUCBP	14/11/2022	VND	65.195.000.000	46.677.738.994	Quý 1/2025	31/12/2031
51	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cà Mau	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2022, 2023	VND	164.670.030.815	119.580.681.879	26/03/2024	28/12/2035
52	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Tháp	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	16/12/2021	VND	11.009.951.000	10.937.746.000	25/01/2023	28/12/2031
53	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Kiên Giang	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2023	VND	151.050.675.580	147.952.675.580	19/01/2023	19/01/2033
54	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Vĩnh Long	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	30/12/2021	VND	139.087.208.294	122.672.241.933	25/03/2024	03/10/2033
55	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Hậu Giang	01/2021-HBCVDAT/NHCT821-PCHAUGIANG	30/12/2021	VND	34.200.000.000	27.487.696.280	25/03/2024	25/12/2033
56	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2022, 2023	VND	197.583.243.080	157.269.072.549	26/04/2024	25/02/2036
57	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Tiền Giang	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2022, 2023	VND	292.641.000.000	273.077.376.072	01/07/2024	27/12/2033
58	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Sóc Trăng	45748/2023-HBCVDADT/NHCT822	26/09/2023	VND	96.654.000.000	66.791.431.072	30/09/2025	30/09/2033
59	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Trà Vinh	297/2022-HBCVDADT/NHCT980-DIENLUCTRAVINH	15/06/2022	VND	22.192.000.000	8.526.320.229	15/05/2025	15/05/2033
	Ngân hàng TMCP Quân Đội							
60	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN HCM	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2018, 2019, 2022, 2023	VND	2.685.162.601.688	1.075.818.422.554	17/09/2021	26/12/2033
61	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Giang	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2019, 2023	VND	239.244.236.506	175.327.798.088	20/03/2022	14/12/2033
62	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bà Rịa	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2020, 2021	VND	147.140.705.362	125.871.067.162	26/07/2022	26/05/2031
63	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Thuận	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2020, 2021	VND	220.401.300.124	199.604.335.654	05/12/2022	04/12/2031
64	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Phước	62720.21.660.3276196.TD	22/11/2021	VND	60.229.000.000	35.428.143.992	Quý 1/2024	31/12/2031
65	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long An	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	03/02/2020	VND	74.428.862.442	60.134.618.785	20/07/2022	18/07/2030
66	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lâm Đồng	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2020, 2021, 2023	VND	107.343.200.126	73.575.730.714	17/04/2022	22/12/2031
67	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Ninh	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2023	VND	47.053.000.000	43.304.874.625	25/09/2023	25/12/2033
68	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bến Tre	14701.21.855.3745787.TD	25/11/2021	VND	30.815.039.832	30.815.039.832	25/03/2024	25/11/2031
69	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tiền Giang	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong năm 2021	VND	72.281.432.419	68.076.280.391	05/02/2023	15/12/2031
70	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Long	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2018, 2019	VND	44.012.470.670	28.285.414.824	25/03/2021	04/04/2029
71	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Kiên Giang	169765.23.718.3283266.TD	Trong năm 2023	VND	160.500.000.000	158.404.308.045	25/10/2025	08/11/2035
72	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Thuận	1823854.23.190.31445743.TD	28/12/2023	VND	8.249.849.167	8.249.849.167	31/03/2025	29/12/2033
73	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trà Vinh	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	26/12/2023	VND	103.875.000.000	12.029.500.000	31/12/2025	28/12/2033
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam							
74	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Ninh Thuận	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2020, 2021	VND	60.292.714.155	46.316.000.000	31/03/2022	23/12/2029
75	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN An Giang	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2022	VND	49.878.937.440	49.061.376.440	25/12/2023	25/12/2031
76	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Cần Thơ	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2022, 2023	VND	138.507.932.393	138.507.932.393	Quý 1-2024	Quý 4-2034
77	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Đồng Tháp	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2022, 2023	VND	138.554.782.726	105.815.543.259	12/11/2024	24/10/2033
78	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Sóc Trăng	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2023	VND	181.666.289.592	142.671.364.084	01/03/2024	25/12/2033
79	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Trà Vinh	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2023	VND	89.962.881.001	65.813.168.142	25/09/2024	25/09/2033
80	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Tây Ninh	01/896924/2023/HPTD - CT2.2024_030602023	03/06/2023	VND	45.939.000.000	37.920.130.767	25/08/2025	25/08/2033
81	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Long An	01/2023/2851347/HPTD	07/09/2023	VND	49.266.000.000	25.376.409.605	20/09/2025	18/09/2033
82	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Bến Tre	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	16/11/2023	VND	149.858.568.000	93.881.855.426	25/02/2026	25/02/2036
83	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Bình Dương	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong năm 2023	VND	116.788.200.000	60.404.768.634	21/10/2025	31/10/2034
84	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Bà Rịa	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	18/12/2023	VND	283.720.000.000	76.518.448.181	25/12/2025	25/12/2035
85	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong năm 2023	VND	101.201.000.000	92.217.899.900	Quý 4/2025	Quý 4/2033
86	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2018, 2019, 2023	VND	1.117.426.890.000	315.191.640.223	25/07/2020	29/12/2033
87	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	21/02/2018	VND	191.864.539.685	65.896.221.156	25/03/2020	25/06/2026

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

STT	Khoản vay	Số hợp đồng vay	Ngày ký hợp đồng vay	Loại tiền	Giá trị hợp đồng (Nguyên tệ)	Dư nợ cuối kỳ (Nguyên tệ)	Thời gian bắt đầu trả nợ gốc	Thời gian kết thúc trả nợ gốc
88	Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	29/09/2018	VND	500.000.000.000	222.227.615.410	15/01/2021	15/01/2029
89	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank) - CN TP. Hồ Chí Minh	04/2018/HDCV	12/07/2018	VND	250.000.000.000	74.128.070.113	15/09/2019	15/09/2025
90	Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí Minh	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2018, 2020, 2021, 2023	VND	1.995.000.000.000	757.548.601.605	09/06/2022	30/12/2028
91	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2019, 2020	VND	750.000.000.000	199.835.877.191	15/05/2021	07/05/2028
92	Ngân hàng SMBC - CN TP. Hà Nội	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	29/12/2021	VND	179.272.651.360	119.520.517.061	30/12/2022	30/12/2026
93	Ngân hàng Mizuho - CN thành phố Hà Nội	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	26/12/2023	VND	636.441.017.208	636.441.017.208	27/12/2024	27/12/2028
94	Quý đầu tư phát triển Tây Ninh	HD02-2018/HBTD-QBTPT	Trong các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023	VND	339.281.000.000	242.712.372.528	15/06/2019	25/12/2033
95	Quý đầu tư phát triển Bình Phước	04/2020/HBTD-QBTPT-TD	05/10/2020	VND	56.205.000.000	8.009.999.998	05/11/2021	Tháng 10/2025
96	Quý đầu tư phát triển Bạc Liêu	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2021, 2023	VND	56.163.590.454	35.686.238.234	30/06/2022	31/12/2033
97	Quý đầu tư phát triển Bà Rịa Vũng Tàu	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2023	VND	163.500.000.000	92.532.558.948	25/08/2022	01/08/2033
98	Quý đầu tư phát triển Cà Mau	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2022	VND	66.380.000.000	61.932.000.000	02/02/2023	28/12/2032
99	Quý đầu tư phát triển Đồng Tháp	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2020, 2022, 2023	VND	145.220.949.381	103.294.747.069	28/12/2021	25/12/2032
100	Quý đầu tư phát triển Hậu Giang	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2023	VND	85.436.000.000	67.142.248.811	25/03/2023	04/08/2030
101	Quý đầu tư phát triển Long An	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2023	VND	160.443.000.000	102.417.000.000	20/09/2024	18/12/2033
102	Quý đầu tư phát triển Tiền Giang	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2020, 2021, 2022	VND	161.352.253.694	86.164.417.721	25/06/2021	07/07/2030
103	Quý đầu tư phát triển Ninh Thuận	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong năm 2023	VND	10.405.167.165	3.982.167.159	20/12/2024	26/12/2033
104	Quý đầu tư phát triển Trà Vinh	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2017, 2019, 2020, 2021, 2023	VND	67.199.291.965	52.549.732.161	31/12/2019	30/06/2032
105	Quý đầu tư phát triển Bình Dương	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2019, 2020, 2021, 2022	VND	212.007.543.886	169.244.593.885	06/06/2020	31/08/2030

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

PHỤ LỤC C – CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Nhiên liệu	322.384.027.403	328.005.193.955
2. Vật liệu	996.173.410.840	539.056.969.512
3. Lương và bảo hiểm xã hội	5.151.651.566.435	4.544.512.674.670
- Lương CNV	4.647.990.346.292	4.062.167.167.800
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	503.661.220.143	482.345.506.870
4. Khấu hao TSCĐ	4.656.930.513.744	4.307.990.571.397
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	144.357.764.078.820	137.082.079.179.592
- Điện dùng nội bộ	47.068.953.436	45.479.738.397
- Điện mua của Tập đoàn	132.356.018.395.042	125.171.285.945.987
- Điện mua ngoài	11.543.506.644.533	11.432.740.010.778
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	411.170.085.809	432.573.484.430
6. Chi phí sửa chữa lớn	504.718.819.698	639.465.468.975
- Sửa chữa lớn thuê ngoài	398.640.664.666	463.959.013.269
- Sửa chữa lớn tự làm	106.078.155.032	175.506.455.706
7. Chi phí phát triển khách hàng	228.862.328.904	212.072.458.600
8. Chi phí bằng tiền khác	1.274.568.197.141	1.240.368.601.823
- Thuế tài nguyên	1.804.577.359	1.711.009.918
- Phí môi trường rừng	678.362.364	660.749.148
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	284.975.000	284.975.000
- Thuế đất	82.434.365.678	71.852.316.933
- Ăn ca	152.069.823.802	152.974.214.515
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	19.938.225.265	16.479.440.697
- Dự phòng nợ khó đòi	10.626.701.460	834.508.860
- Chi phí khác	1.006.731.166.213	995.571.386.752
Cộng	157.493.052.942.985	148.893.551.118.524
- Chi phí lãi vay	715.585.807.169	414.115.170.983
- Chênh lệch tỷ giá	196.370.476.867	61.051.217.354
- Giảm giá thành cho thuê cột điện	(284.345.354.196)	(167.780.014.129)
- Giảm giá thành do nhượng bán vật tư thu hồi	(84.082.610.186)	(45.135.141.450)
Tổng	158.036.581.262.639	149.155.802.351.282

Các phụ lục này lập cho mục đích tham khảo và sử dụng nội bộ, không phải là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng.



Lê Duy Khanh
Người lập biểu



Thái Phong Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2024